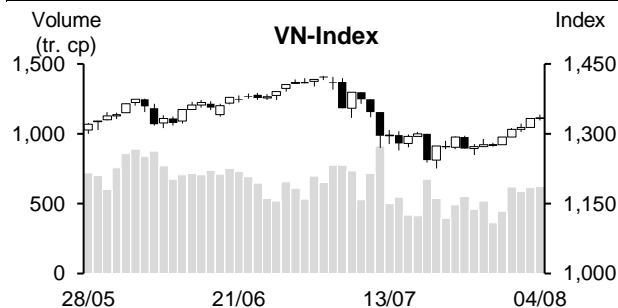


04/08/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,334.74	0.17%	1,472.20	0.16%	320.02	0.28%
Tổng KLGD (tr. cp)	660.46	3.02%	239.88	3.74%	120.07	5.65%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	626.29	1.61%	218.55	-3.17%	119.13	5.34%
TB 20 phiên (tr. cp)	546.22	14.66%	209.31	4.41%	98.78	20.60%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,146.86	0.46%	11,647.80	-0.16%	2,792.69	-6.46%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,368.30	-4.18%	10,286.53	-8.97%	2,773.55	-6.87%
TB 20 phiên (tỷ VND)	17,367.23	11.52%	9,904.72	3.85%	2,270.55	22.15%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	213	51%	15	50%	132	36%
Số mã giảm	152	36%	13	43%	84	23%
Số mã đứng giá	54	13%	2	7%	153	41%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường nổi dài mạch tăng điểm với chuỗi 8 phiên tăng liên tiếp. Tuy nhiên, các chỉ số chỉ nhích lên với biên độ hẹp khi các cổ phiếu trụ có diễn biến phân hóa khá rõ rệt. Đặc biệt là áp lực chốt lời ngắn hạn từ bộ ba Vingroup cùng một số cổ phiếu ngân hàng sau phiên tăng khởi sắc hôm qua đã kìm hãm phần nào đà tăng chung. Trong khi đó, ở nhóm vốn hóa nhỏ hơn, sắc xanh đồng thuận cũng chỉ xuất hiện ở một vài nhóm ngành tiêu biểu như thép, dầu khí hay thủy sản. Giao dịch khối ngoại có thể xem là điểm nhấn chính của phiên giao dịch hôm nay với phiên mua ròng mạnh hơn 800 tỷ đồng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ tám liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vận động tích cực trong thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với RSI vượt qua vùng 55 cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách vùng kháng cự mục tiêu quanh ngưỡng tâm lý 1,400 điểm. Tuy nhiên, khi quan sát kỹ đồ thị nến ngày, chúng tôi nhận thấy chỉ số đang hình thành nền hân hẹp tại vùng kháng cự MA50, cho thấy áp lực chốt lời có dấu hiệu xuất hiện tại vùng kháng cự của đường MA này. Do đó, không loại trừ chỉ số có thể xuất hiện nhịp điều chỉnh rung lắc trong một vài phiên tới nhằm củng cố cho xu hướng chính, với hỗ trợ gần quanh 1,317 điểm (MA5). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số đi lên và duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiếp tục hướng lên thử thách ngưỡng 330 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường nằm trong xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các nhịp rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, kết quả kinh doanh quý 2 tăng trưởng tốt và được dòng tiền mạnh hướng tới.

Cổ phiếu khuyến nghị: VHM (Mua)

Cổ phiếu quan sát: PLC, SWC, BCC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Mua	05/08/21	110.5	110.5	0.0%	120	8.6%	107	-3.2%	Cổ phiếu có cơ hội quay lại xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PLC	Quan sát mua	05/08/21	30.5	34 37	Nền rút đầu ko vượt được vùng đỉnh thời đại -> khả năng có nhịp điều chỉnh trở lại, có thể canh mua khi giá giảm về vùng 28.7-29.3
2	SWC	Quan sát mua	05/08/21	30.1	34	Hai nền điều chỉnh ko tiêu cực với vol giảm dần -> có thể canh mua khi giá giảm về vùng 28-29
3	BCC	Quan sát mua	05/08/21	11	12-12.2 13	Hai nền điều chỉnh ko tiêu cực với vol thấp -> có thể canh mua khi giá giảm về quanh 10.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGC	Mua	12/07/21	30.4	29.5	3.1%	35	18.6%	27.9	-5%	
2	SJS	Mua	16/07/21	63.3	61.8	2.4%	70	13.3%	59	-5%	
3	HAX	Mua	23/07/21	21.3	19.35	10.1%	21.9	13%	18.4	-5%	
4	NTC	Mua	28/07/21	185.8	191.2	-2.8%	225	18%	185	-3%	
5	STB	Mua	30/07/21	30.65	29.3	4.6%	32.6	11%	28.3	-3%	
6	HPG	Mua	02/08/21	47.5	47.3	0.4%	53	12%	44.5	-6%	
7	TDC	Mua	03/08/21	18.5	17.85	3.6%	20.2	13%	17.1	-4%	
8	TV2	Mua	04/08/21	43.2	43.6	-0.9%	47	8%	42.1	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Nhiều tổ chức đồng loạt thay đổi dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam 2021: Kịch bản xấu nhất xuống mức 3,5%, lạc quan nhất ở 6,2%

Vừa qua, CTCK Mirae Asset (MASVN) công bố báo cáo cập nhật kinh tế vĩ mô tháng 7/2021. Theo đó, Mirae Asset hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong năm 2021 xuống mức 5,9% trong kịch bản cơ sở, từ mức 6,5% trong dự báo trước đó, do tình hình dịch Covid-19 kéo dài hơn kỳ vọng.

Báo cáo nhận định, đà phục hồi kinh tế phụ thuộc rất lớn vào tốc độ kiểm soát dịch, cũng như tình hình triển khai vaccine ở Việt Nam và các nước đối tác của Việt Nam. Các động lực tăng trưởng có thể dần lấy lại đà hồi phục khi dịch được khống chế, bao gồm:

- 1) Dòng vốn FDI kỳ vọng tăng trưởng trở lại khi dịch được kiểm soát, khi Việt Nam vẫn là điểm đến hấp dẫn của làn sóng FDI toàn cầu;
- 2) Nhu cầu bên ngoài phục hồi đáng kể nhờ việc triển khai vaccine toàn cầu và các gói hỗ trợ kích thích kinh tế ở các đối tác thương mại lớn giúp xuất khẩu tăng trưởng hai con số và thúc đẩy các hoạt động sản xuất công nghiệp trong nước;
- 3) Chính phủ đẩy mạnh đầu tư công trong các tháng cuối năm 2021 và sang 2022.

Trong khi đó, Chính phủ đã và đang tích cực thực hiện các chính sách tiền tệ và tài khóa hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong mùa dịch và lạm phát và tỷ giá tiếp tục duy trì ổn định. Tuy nhiên, lĩnh vực dịch vụ du lịch, hàng không sẽ mất nhiều năm để hồi phục. Do đó, tiêu dùng sẽ có thể kéo đà tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Bộ Công Thương: Sức cầu bên ngoài về hàng hóa Việt tăng cao những tháng tới

Kết quả xuất nhập khẩu 7 tháng đầu năm cho thấy cán cân thương mại hàng hóa nhập siêu 2,7 tỷ USD. Trong khi đó, cùng kỳ năm trước, Việt Nam xuất siêu 8,69 tỷ USD. Trong số 2,7 tỷ USD vừa nêu, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 17,8 tỷ USD, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 15,1 tỷ USD.

Bộ Công Thương nhận định hoạt động xuất khẩu của hầu hết mặt hàng, nhóm hàng 7 tháng đạt mức tăng trưởng tích cực. Tuy nhiên, đà tăng trưởng này đang có phần chậm lại do dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất và kinh doanh.

Cũng theo Bộ Công Thương các hiệp định thương mại tự do đang dần được thực thi một cách toàn diện hơn, hiệu quả hơn, được kỳ vọng sẽ tiếp tục thúc đẩy các ngành xuất khẩu của Việt Nam. Điều này tạo điều kiện để hàng hóa của Việt Nam thâm nhập vào các thị trường đối tác với thuế quan ưu đãi, qua đó thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng mạnh trong thời gian tới. Giá hàng hóa xuất khẩu cũng đang có xu hướng tăng, nhất là những mặt hàng thế mạnh của Việt Nam sẽ là động lực quan trọng để gia tăng giá trị xuất khẩu.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết**Thép Pomina (POM): Chuyển lỗ hàng trăm tỷ sang có lãi ròng 144 tỷ nửa đầu năm, thực hiện 34% chỉ tiêu 2021**

Thép Pomina (POM) đã công bố BCTC hợp nhất quý 2/2021 với doanh thu 3.807 tỷ đồng, tăng 50% so với cùng kỳ. POM đạt 127 tỷ lãi ròng, cải thiện mạnh so với mức lỗ hơn 88 tỷ hồi quý 2/2020.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, doanh thu POM đạt 6.528 tỷ, tăng 29%; lợi nhuận ròng thu về 202 tỷ đồng - cùng kỳ lỗ đến 144 tỷ. So với kế hoạch 12.000 tỷ doanh thu và 600 tỷ LNST, hiện POM đã lần lượt thực hiện được 54,4% chỉ tiêu doanh thu và 34% chỉ tiêu lợi nhuận cả năm.

Mới đây, HĐQT đã thông qua kế hoạch phát hành tối đa 70 triệu cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu. Sau phát hành, Công ty dự tăng vốn điều lệ lên hơn 3.500 tỷ đồng, mục đích nhằm tăng quy mô vốn.

Bibica chốt quyền trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 36%

Nghị quyết HĐQT Bibica (HNX: BBC), một đơn vị thành viên của Tập đoàn PAN, thông qua 10/8 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 36%. Với hơn 15,4 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền dự kiến chi trong đợt này là hơn 55,5 tỷ đồng. Thời gian dự kiến trả cổ tức từ ngày 10/9.

Lũy kế 6 tháng, doanh thu tăng 38% lên 520 tỷ đồng, lãi sau thuế còn gần 7,6 tỷ đồng. So với kế hoạch năm, Bibica hoàn thành 31% chỉ tiêu doanh thu và 8% kế hoạch lợi nhuận.

Tại thời điểm 30/6, công ty có 103,5 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, gần 543 tỷ đồng quỹ đầu tư phát triển và 303 tỷ thặng dư vốn cổ phần.

Vinatex (VGT): Đơn hàng tăng mạnh, quý 2 báo lãi kỷ lục 390 tỷ đồng, gấp 3,3 lần cùng kỳ 2020

Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Mã CK: VGT) đã công bố BCTC hợp nhất quý 2/2021 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2021. Theo đó, riêng quý 2, doanh thu thuần đạt 3.707 tỷ đồng, tăng 21% so với cùng kỳ, giá vốn hàng bán chỉ tăng hơn 12% nên lãi gộp đạt 563 tỷ đồng, gấp hơn 2 lần so với quý 2/2020.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, Vinatex đạt 7.085 tỷ đồng doanh thu thuần, nhích thêm gần 60 tỷ so với cùng kỳ, theo đó LNTT tăng 118% lên hơn 621 tỷ đồng. Lãi sau thuế nửa đầu năm đạt 591 tỷ đồng, gấp 2,2 lần so với nửa đầu năm 2020, LNST thuộc về công ty mẹ là 292 tỷ đồng.

Bước sang năm 2021, Vinatex đặt ra kế hoạch doanh thu và lãi trước thuế hợp nhất năm 2021 lần lượt đạt gần 17.365 tỷ đồng và 700 tỷ đồng. Như vậy, sau nửa đầu năm, công ty hoàn thành 41% mục tiêu doanh thu nhưng đã thực hiện 89% kỳ vọng lợi nhuận hợp nhất cả năm.

Nguồn: Cafef, NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	107,500	1.90%	0.06%
GAS	94,000	1.08%	0.04%
STB	30,650	2.85%	0.03%
MBB	29,700	1.37%	0.03%
PLX	52,300	2.15%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DXS	26,600	3.91%	0.08%
MBS	31,000	3.68%	0.07%
PVS	25,400	2.01%	0.06%
TVB	16,100	9.52%	0.04%
BAB	23,500	0.86%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	136,000	-1.31%	-0.04%
VIC	114,000	-0.44%	-0.03%
BID	43,000	-0.81%	-0.03%
VHM	110,500	-0.36%	-0.03%
VCB	98,500	-0.30%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	10,900	-6.84%	-0.13%
NVB	25,600	-4.83%	-0.13%
VCS	120,000	-1.07%	-0.05%
PHP	24,500	-2.39%	-0.05%
SHB	27,400	-0.36%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	30,650	2.85%	48,352,900
HPG	47,500	0.53%	24,329,100
FLC	11,400	3.17%	20,054,400
DIG	27,200	5.22%	19,655,200
TCB	52,000	0.39%	19,177,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	25,400	2.01%	13,567,997
SHB	27,400	-0.36%	13,563,611
VND	49,800	-0.20%	9,117,850
KLF	4,200	7.69%	5,907,759
SHS	43,400	1.17%	5,871,951

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	30,650	2.85%	1,468.8
HPG	47,500	0.53%	1,158.8
TCB	52,000	0.39%	1,002.1
SSI	56,800	0.53%	678.7
NVL	107,500	1.90%	619.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	49,800	-0.20%	456.0
SHB	27,400	-0.36%	373.4
PVS	25,400	2.01%	343.4
SHS	43,400	1.17%	254.7
MBS	31,000	3.68%	155.2

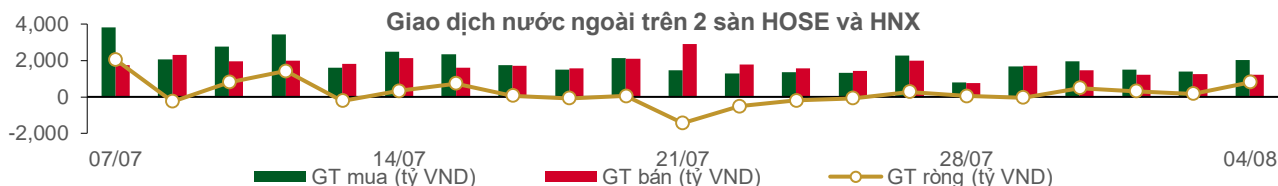
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	4,853,300	522.34
ACB	11,430,600	414.05
PNJ	1,258,000	120.52
NLG	2,480,900	108.40
EIB	3,795,300	100.68

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
BAB	450,000	9.90
VC3	245,000	4.78
PAN	95,000	2.46
TAR	150,040	2.00
MBS	122	0.00

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	43.64	1,992.93	23.73	1,174.66	19.92	818.27
HNX	0.72	15.02	0.86	24.81	(0.14)	(9.79)
Tổng 2 sàn	44.36	2,007.95	24.58	1,199.47	19.78	808.48



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	110,500	4,098,000	454.22
STB	30,650	10,791,600	327.85
SSI	56,800	2,687,200	152.71
VNM	87,100	1,415,000	123.39
MBB	29,700	3,777,200	112.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DXS	26,600	279,600	7.31
VND	49,800	62,703	3.15
NDN	20,200	36,400	0.72
KLF	4,200	145,400	0.59
PVS	25,400	10,400	0.26

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	114,000	1,612,700	185.69
HPG	47,500	2,794,656	133.11
VNM	87,100	1,238,900	108.03
VHM	110,500	610,000	67.61
NVL	107,500	598,800	64.37

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PLC	30,500	278,400	8.67
VND	49,800	143,600	7.18
SHB	27,400	77,700	2.14
BVS	28,800	43,000	1.25
VCS	120,000	9,100	1.11

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	110,500	3,488,000	386.61
STB	30,650	10,407,900	316.19
SSI	56,800	2,419,800	137.52
MBB	29,700	3,576,200	106.07
FUEVFVND	26,000	1,568,100	40.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DXS	26,600	279,500	7.31
KLF	4,200	145,400	0.59
PVS	25,400	9,500	0.24
DTD	33,600	6,200	0.21
BII	8,900	23,600	0.21

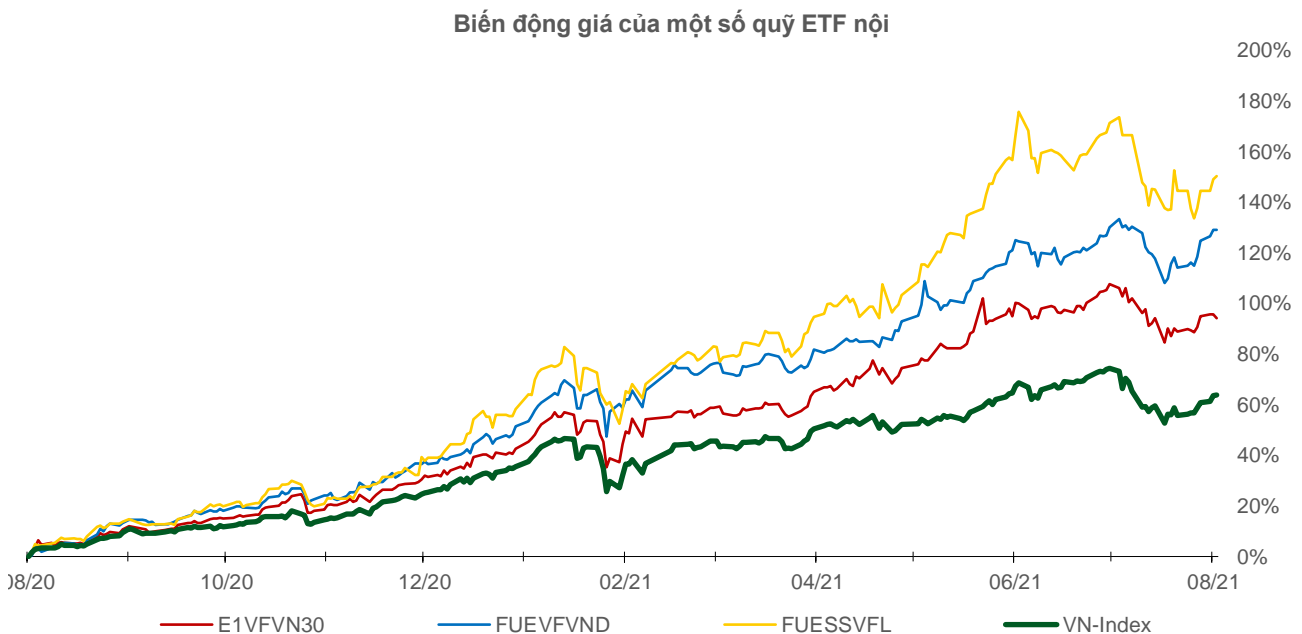
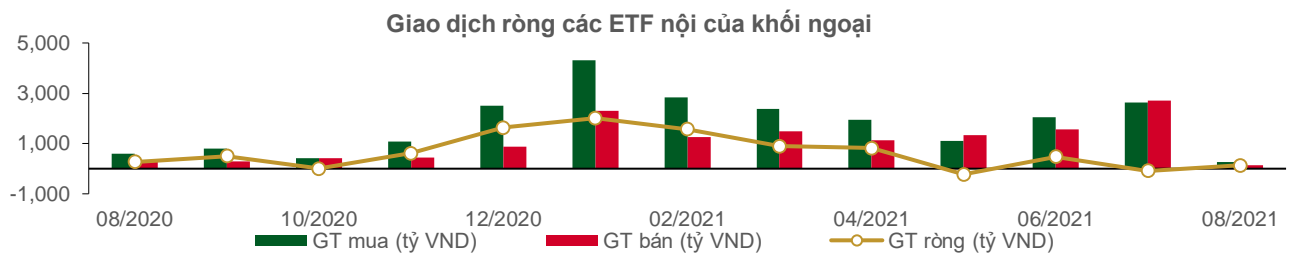
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VIC	114,000	(750,300)	(86.39)
HPG	47,500	(1,259,156)	(59.97)
NVL	107,500	(319,500)	(34.34)
VCB	98,500	(284,000)	(28.01)
VRE	27,900	(810,000)	(22.77)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PLC	30,500	(270,200)	(8.41)
VND	49,800	(80,897)	(4.03)
SHB	27,400	(76,700)	(2.11)
BVS	28,800	(42,700)	(1.24)
NBP	14,400	(73,800)	(1.06)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,500	-0.8%	2,056,800	50.88	E1VFN30	48.10	36.31	11.80
FUEMAV30	17,300	-0.6%	350,200	6.03	FUEMAV30	5.20	5.73	(0.53)
FUESSV30	19,000	1.1%	25,900	0.48	FUESSV30	0.01	0.40	(0.39)
FUESSV50	21,200	0.0%	58,300	1.24	FUESSV50	0.03	0.00	0.03
FUESSVFL	21,600	0.6%	103,800	2.21	FUESSVFL	0.51	1.51	(0.99)
FUEVFN30	26,000	0.0%	1,869,100	47.98	FUEVFN30	40.78	0.53	40.25
FUEVN100	18,450	-0.7%	84,400	1.56	FUEVN100	0.74	1.27	(0.53)
Tổng cộng			4,548,500	110.38	Tổng cộng	95.37	45.73	49.63



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	6,890	24.1%	67,890	159	95,600	1,696	(5,194)	90,000	5.0	10/01/2022
CHDB2101	2,270	0.9%	2,140	49	35,050	1,050	(1,220)	29,890	5.0	22/09/2021
CHPG2101	6,990	0.0%	3,040	49	47,500	4,528	(2,462)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2105	11,190	1.7%	75,550	5	47,500	11,086	(104)	30,880	1.5	09/08/2021
CHPG2106	8,460	-0.1%	12,110	23	47,500	7,094	(1,366)	36,910	1.5	27/08/2021
CHPG2107	1,330	-3.6%	12,240	8	47,500	1,046	(284)	43,650	3.7	12/08/2021
CHPG2108	1,300	-5.1%	28,910	8	47,500	1,030	(270)	43,710	3.7	12/08/2021
CHPG2109	7,500	6.5%	71,320	159	47,500	720	(6,780)	55,000	1.0	10/01/2022
CKDH2002	4,340	-1.1%	47,520	12	40,600	4,380	40	24,850	3.6	16/08/2021
CKDH2101	2,990	-2.3%	6,480	49	40,600	2,309	(681)	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2102	6,750	-3.7%	29,250	9	40,600	6,859	109	28,270	1.8	13/08/2021
CMBB2102	760	-12.6%	13,940	8	29,700	565	(195)	25,530	7.4	12/08/2021
CMSN2101	2,600	-7.8%	2,210	49	136,000	1,876	(724)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	2,140	-7.0%	8,630	49	136,000	1,321	(819)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2103	8,110	-3.5%	22,780	9	136,000	8,271	161	87,250	5.9	13/08/2021
CMWG2104	6,220	-3.4%	9,220	(135)	170,000	(13)	(6,233)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	5,420	-4.1%	21,140	23	170,000	4,835	(585)	131,500	8.0	27/08/2021
CNVL2101	5,160	2.0%	11,880	49	107,500	4,344	(816)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	2,600	0.0%	19,150	54	107,500	1,116	(1,484)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2101	2,590	-3.4%	40,460	23	93,800	1,008	(1,582)	88,890	5.0	27/08/2021
CPDR2102	3,690	-3.4%	22,730	54	93,800	1,099	(2,591)	89,000	5.0	27/09/2021
CSBT2101	1,350	-15.6%	7,360	49	18,650	0	(1,350)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	5,770	1.2%	7,240	49	30,650	4,357	(1,413)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2103	6,000	4.4%	91,130	5	30,650	6,328	328	18,000	2.0	09/08/2021
CSTB2104	8,590	3.6%	11,980	23	30,650	7,782	(808)	22,900	1.0	27/08/2021
CSTB2105	7,880	35.2%	29,040	159	30,650	2,696	(5,184)	30,000	1.0	10/01/2022
CTCB2101	23,800	1.7%	5,090	62	52,000	21,116	(2,684)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2103	8,000	0.4%	75,600	5	52,000	8,255	255	35,500	2.0	09/08/2021
CTCB2104	5,830	-6.0%	13,550	23	52,000	3,132	(2,698)	45,800	2.0	27/08/2021
CTCH2003	70	-12.5%	17,080	12	18,900	(0)	(70)	23,410	3.9	16/08/2021
CTCH2101	480	-29.4%	13,040	49	18,900	0	(480)	24,060	3.9	22/09/2021
CTCH2102	70	0.0%	15,720	9	18,900	(0)	(70)	25,000	2.0	13/08/2021
CTCH2103	50	0.0%	37,820	8	18,900	0	(50)	31,670	4.0	12/08/2021
CVHM2101	2,290	-0.4%	3,960	49	110,500	278	(2,012)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2104	1,160	-2.5%	110,500	5	110,500	1,253	93	98,000	10.0	09/08/2021
CVHM2105	980	-3.0%	7,620	9	110,500	632	(348)	105,500	8.0	13/08/2021
CVHM2106	440	-24.1%	10,420	8	110,500	(0)	(440)	118,670	10.0	12/08/2021
CVIC2101	1,700	1.8%	11,640	49	114,000	0	(1,700)	126,890	20.0	22/09/2021
CVIC2103	1,410	2.9%	23,100	54	114,000	(0)	(1,410)	165,900	20.0	27/09/2021
CVNM2101	550	7.8%	7,230	49	87,100	(0)	(550)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	570	-18.6%	6,260	40	87,100	0	(570)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	620	-6.1%	54,250	54	87,100	0	(620)	117,930	19.8	27/09/2021
CVNM2106	5,660	12.1%	13,630	162	87,100	162	(5,498)	100,000	5.0	13/01/2022
CVPB2103	12,020	1.0%	38,110	5	60,500	12,005	(15)	36,500	2.0	09/08/2021
CVPB2104	5,700	-6.6%	5,370	23	60,500	3,856	(1,844)	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2101	1,190	0.0%	2,100	49	27,900	0	(1,190)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2103	50	-50.0%	50,290	5	27,900	(0)	(50)	32,000	4.0	09/08/2021
CVRE2104	90	0.0%	13,740	9	27,900	(0)	(90)	34,300	2.0	13/08/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
STK (New)	HOSE	45,200	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ (New)	HOSE	96,500	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM (New)	HOSE	77,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM (New)	HOSE	87,100	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC (New)	HOSE	42,600	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	61,900	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	40,750	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	37,650	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	157,600	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	38,800	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
VIB	HOSE	41,350	46,400	15/07/2021	5,546	3,571	18,001	2%	24%	13.0	2.6
BMI	HOSE	42,200	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	21,800	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	89,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	47,050	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	33,450	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
HPG	HOSE	47,500	64,800	02/07/2021	28,065	1,042	18,845	33%	18%	10.4	3.4
TPB	HOSE	35,100	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDH	HOSE	40,600	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
AAA	HOSE	16,200	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
NLG	HOSE	43,550	43,800	31/05/2021	1,120	4,276	26,800	16%	9%	10.2	1.6
VRE	HOSE	27,900	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	110,500	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	50,900	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	34,950	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	54,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
ANV	HOSE	27,900	26,000	27/05/2021	281	2,202	18,506	12%	6%	11.8	1.4
FMC	HOSE	38,800	43,900	27/05/2021	236	4,014	21,355	17%	12%	10.0	1.9
MPC	UPCOM	35,183	44,700	27/05/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
IMP	HOSE	71,700	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	95,000	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
MWG	HOSE	170,000	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB	HOSE	157,300	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
MSN	HOSE	136,000	104,500	26/05/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
NVL	HOSE	107,500	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	42,840	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	98,500	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	35,500	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	52,000	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	16,150	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	56,800	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	63,900	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	95,600	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	15,700	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	47,300	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	76,497	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	52,300	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	18,650	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	44,172	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	94,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	70,900	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
ING	HOSE	22,400	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
GIL	HOSE	68,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	19,422	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	16,450	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	51,300	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	83,069	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	10,850	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912